

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Báo cáo tài chính

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

đã được soát xét

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05 - 33
Bảng cân đối kế toán	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 33
Phụ lục 1	32
Phụ lục 2	33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Kim khí Miền Trung) theo Quyết định số 3088/QĐ-BCN ngày 30/09/2005 và Quyết định số 4150/QĐ-BCN ngày 20/12/2005 sửa đổi bổ sung Quyết định số 3088/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000847 ngày 28/12/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/01/2013 với mã số doanh nghiệp là 0400101605.

Trụ sở chính của Công ty tại 16 Thái Phiên, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Văn Cả	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18/2/2013
Ông Huỳnh Tấn Quế	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 18/2/2013
Ông Thân Thanh	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Cảnh	Thành viên	
Ông Nguyễn Bá Tông	Thành viên	
Ông Võ Hựu	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Thân Thanh	Tổng Giám đốc	
Ông Võ Văn Cả	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 18/2/2013
Ông Ngô Văn Phong	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 6/4/2013
Ông Nguyễn Bá Tông	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Nguyễn Hoàng Nam	Kế toán trưởng	
Thành Tuấn		

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông Ngô Văn Phong	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 5/4/2013
Bà Nguyễn Thị Mãi	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 5/4/2013
Ông Lưu Thương	Thành viên	
Ông Nguyễn Đình Chính	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 07 năm 2013

TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

Thân Thanh

Số:/2013/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty cổ phần Kim Khí Miền Trung lập tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
Phó Tổng Giám đốc**

Kiểm toán viên

Nguyễn Quốc Dũng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 1 tháng 08 năm 2013

Trần Quang Mậu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0668-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		244.499.578.542	178.548.981.291
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.148.241.264	14.149.410.769
111 1. Tiền		4.148.241.264	14.149.410.769
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.486.100.000	1.563.300.000
121 1. Đầu tư ngắn hạn		2.323.676.045	2.323.676.045
129 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(837.576.045)	(760.376.045)
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		191.207.742.661	123.046.815.347
131 1. Phải thu khách hàng		193.754.099.704	122.998.003.117
132 2. Trả trước cho người bán		20.500.000	2.691.607.600
135 5. Các khoản phải thu khác		156.286.781	80.348.454
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.723.143.824)	(2.723.143.824)
140 IV. Hàng tồn kho	5	29.031.862.934	32.265.784.098
141 1. Hàng tồn kho		29.482.725.361	32.716.646.525
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(450.862.427)	(450.862.427)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		18.625.631.683	7.523.671.077
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		216.100.606	17.034.997
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		18.103.511.444	7.227.312.355
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	6	306.019.633	279.323.725
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		81.750.568.166	78.568.806.887
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		5.866.893.278	1.620.635.242
211 1. Phải thu dài hạn của khách hàng		9.272.647.518	5.043.778.434
218 4. Phải thu dài hạn khác		311.687.892	294.298.940
219 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(3.717.442.132)	(3.717.442.132)
220 II. Tài sản cố định		49.979.754.525	50.477.997.087
221 1. Tài sản cố định hữu hình	7	9.675.911.468	10.258.406.247
222 - Nguyên giá		16.498.999.097	17.073.387.008
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(6.823.087.629)	(6.814.980.761)
227 3. Tài sản cố định vô hình	8	39.185.632.837	39.185.632.837
228 - Nguyên giá		39.185.632.837	39.185.632.837
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	1.118.210.220	1.033.958.003

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013
(tiếp theo)

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	25.020.000.000	25.860.000.000
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		24.000.000.000	24.000.000.000
258 3. Đầu tư dài hạn khác		3.030.000.000	3.030.000.000
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.010.000.000)	(1.170.000.000)
260 V. Tài sản dài hạn khác		883.920.363	610.174.558
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	883.920.363	610.174.558
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		326.250.146.708	257.117.788.178
Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		209.422.217.159	140.042.063.416
310 I. Nợ ngắn hạn		208.133.144.799	137.910.432.800
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	12	112.679.223.416	83.391.165.482
312 2. Phải trả người bán		85.429.519.106	45.712.769.232
313 3. Người mua trả tiền trước		993.605.375	1.676.962.340
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	388.420.791	446.634.188
315 5. Phải trả người lao động		3.217.183.774	4.015.344.298
316 6. Chi phí phải trả	14	1.622.304.787	996.054.458
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	3.285.290.217	1.967.946.856
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		517.597.333	(296.444.054)
330 II. Nợ dài hạn		1.289.072.360	2.131.630.616
331 1. Phải trả dài hạn người bán		27.633.220	27.633.220
333 3. Phải trả dài hạn khác	16	1.261.439.140	2.103.997.396
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		116.827.929.549	117.075.724.762
410 I. Vốn chủ sở hữu	17	116.827.929.549	117.075.724.762
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		98.465.620.000	98.465.620.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		300.347.000	300.347.000
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		10.887.016.180	10.887.016.180
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		2.976.369.106	2.812.182.786
419 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.491.018.689	1.326.832.369
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.707.558.574	3.283.726.427
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		326.250.146.708	257.117.788.178

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
4. Nợ khó đòi đã xử lý		20.707.395.131	20.707.395.131
5. Ngoại tệ các loại		10.084,78	460,80
- USD		10.084,78	460,80

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bùi Minh Nam

Trần Nguyễn Hoàng Nam Thành Tuấn

Thân Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	765.395.484.660	602.562.297.366
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	12.549.888	194.790.028
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	765.382.934.772	602.367.507.338
11	4. Giá vốn hàng bán	21	738.205.740.320	581.955.560.147
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		27.177.194.452	20.411.947.191
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1.776.046.229	4.473.272.625
22	7. Chi phí tài chính	23	4.157.593.470	6.297.445.476
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		2.669.758.257	6.813.551.406
24	8. Chi phí bán hàng	24	19.185.572.095	13.991.114.761
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2.101.987.435	5.005.233.575
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.508.087.681	(408.573.996)
31	11. Thu nhập khác		37.657.085	2.404.036.229
32	12. Chi phí khác		-	292.486.180
40	13. Lợi nhuận khác		37.657.085	2.111.550.049
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.545.744.766	1.702.976.053
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	838.186.192	323.219.013
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>2.707.558.574</u>	<u>1.379.757.040</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	275	140

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bùi Minh Nam

Trần Nguyễn Hoàng Nam Thành Tuấn

Thân Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 1. Lợi nhuận trước thuế		3.545.744.766	1.702.976.053
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02 - Khấu hao tài sản cố định		606.435.403	568.744.023
03 - Các khoản dự phòng		917.200.000	(2.069.997.864)
05 - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(239.553.298)	(474.869.434)
06 - Chi phí lãi vay		2.669.758.257	6.813.551.406
08 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		7.499.585.128	6.540.404.184
09 - Tăng/giảm các khoản phải thu		(83.310.080.347)	32.439.304.824
10 - Tăng/giảm hàng tồn kho		3.233.921.164	104.925.579.222
11 - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		37.996.401.577	(86.921.824.203)
12 - Tăng/giảm chi phí trả trước		(472.811.414)	(319.700.347)
13 - Tiền lãi vay đã trả		(2.586.050.484)	(6.975.216.496)
14 - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(849.552.617)	(2.549.247.686)
15 - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		424.173.303	193.612.200
16 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(867.604.458)	(357.525.450)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(38.932.018.148)	46.975.386.248
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(263.374.944)	(2.507.201.541)
22 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		2.366.636	454.545
27 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		237.186.662	474.414.889
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(23.821.646)	(2.032.332.107)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		558.175.765.254	476.125.617.445
34 4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(528.887.707.320)	(514.207.625.945)
36 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(335.827.600)	(7.564.248.600)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		28.952.230.334	(45.646.257.100)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TÊ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
Theo phương pháp gián tiếp (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm VND	6 tháng đầu năm VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(10.003.609.460)	(703.202.959)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		14.149.410.769	9.742.542.938
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.439.955	(500)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>4.148.241.264</u>	<u>9.039.339.479</u>

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bùi Minh Nam

Trần Nguyễn Hoàng Nam Thành Tuấn

Thân Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Kim khí Miền Trung) theo Quyết định số 3088/QĐ-BCN ngày 30/09/2005 và Quyết định số 4150/QĐ-BCN ngày 20/12/2005 sửa đổi bổ sung Quyết định số 3088/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000847 ngày 28/12/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/01/2013 với mã số doanh nghiệp là 0400101605.

Trụ sở chính của Công ty tại 16 Thái Phiên, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty là 98.465.620.000 đồng, trong đó Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam chiếm 82,95%.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung tại Quảng Ngãi

Chi nhánh Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung tại Khánh Hòa

Chi nhánh Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung tại TP. Hồ Chí Minh

Chi nhánh Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung tại Quảng Nam

Chi nhánh Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung tại Đắk Lắk

Chi nhánh Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung tại Gia Lai

Chi nhánh Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung tại Lâm Đồng

Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 01

Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 02

Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 03

Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 05

Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 07

Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 09

Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 10

Địa chỉ

Số 322 Phan Đình Phùng, TP.Quảng Ngãi

Số 301 Lê Hồng Phong, TP.Nha Trang

Số 4/5 Ứt Tịch, P4, Quận Tân Bình, Thành phố HCM

Số 06 Hùng Vương, TP.Tam Kỳ

Số 97C Nguyễn Văn Linh, TP.Buôn Ma Thuột

Số 483 Lý Thái Tổ, TP.Pleiku

Số 128, Phú Tân, Phú Hội, Đức Trọng, Lâm Đồng

Lô A3-7 KDC Đô thị mới Nam cầu Cẩm Lệ, Huyện Hòa Vang, TP.Đà Nẵng

Số 279-281 Nguyễn Hữu Thọ, Q. Hải Châu, TP.Đà Nẵng

Số 712, Ngô Quyền, Q. Sơn Trà, TP.Đà Nẵng

Số 330 Nguyễn Hữu Thọ, Q. Cẩm Lệ, TP.Đà Nẵng

Quốc lộ 1A, thôn Nhơn Thọ, xã Hòa Phước, Hòa Vang, TP.Đà Nẵng

Số 404 Lê Văn Hiến, Q. Ngũ Hành Sơn, TP.Đà Nẵng

Số 461 Ngô Quyền, Q. Sơn Trà, TP.Đà Nẵng

Hoạt động kinh doanh chính

Kinh doanh thương mại các sản phẩm về thép

Kinh doanh thương mại các sản phẩm về thép

Kinh doanh thương mại các sản phẩm về thép

Kinh doanh thương mại các sản phẩm về thép

Kinh doanh thương mại các sản phẩm về thép

Kinh doanh thương mại các sản phẩm về thép

Kinh doanh thương mại các sản phẩm về thép

Kinh doanh thương mại các sản phẩm về thép

Kinh doanh thương mại các sản phẩm về thép

Kinh doanh thương mại các sản phẩm về thép

Kinh doanh thương mại các sản phẩm về thép

Kinh doanh thương mại các sản phẩm về thép, phôi thép

Kinh doanh thương mại các sản phẩm về thép

Kinh doanh thương mại các sản phẩm về thép

Xí nghiệp Kinh doanh vật tư.	Lô A3-7 KDC Đô thị mới Nam cầu Cẩm Lệ, Huyện Hòa Vang, TP.Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại các sản phẩm về thép
Văn phòng Công ty	Số 16, Thái Phiên, Thành Phố Đà Nẵng	Kinh doanh, thương mại, dịch vụ

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu kim khí, vật tư thứ liệu, phế liệu kim loại, vật tư tổng hợp, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất thép xây dựng các loại;
- Gia công, sản xuất các sản phẩm kim loại và phế liệu kim loại;
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, văn phòng cho thuê và chung cư cao tầng;
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Đại lý tiêu thụ sản phẩm cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chí phí mua, chí phí chế biến và các chí phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 40 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
- Quyền sử dụng đất	Lâu dài

Trong kỳ Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (**VND**) được hạch toán theo tỷ giá thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.15 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	515.517.580	396.558.782
Tiền gửi ngân hàng	3.632.723.684	13.752.851.987
	4.148.241.264	14.149.410.769

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	2.323.676.045	2.323.676.045
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(837.576.045)	(760.376.045)
	1.486.100.000	1.563.300.000

	30/06/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Chi tiết chứng khoán đầu tư ngắn hạn:				
Cổ phiếu HMC - Cty Kim Khí TP.HCM	193.000	2.323.676.045	193.000	2.323.676.045
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	193.000	(837.576.045)	193.000	(760.376.045)
	193.000	1.486.100.000	193.000	1.563.300.000

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng hóa	28.741.830.632	32.716.646.525
Hàng gửi đi bán	740.894.729	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(450.862.427)	(450.862.427)
	29.031.862.934	32.265.784.098

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng nhập khẩu thiếu chờ xử lý	131.374.469	-
Tạm ứng	174.391.633	279.323.725
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	253.531	-
	306.019.633	279.323.725

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	10.938.617.207	5.010.269.213	1.124.500.588	17.073.387.008
Số tăng trong kỳ	153.213.636	-	25.909.091	179.122.727
- <i>Mua sắm TSCĐ</i>	-	-	25.909.091	25.909.091
- <i>Đầu tư XD CB</i>	153.213.636	-	-	153.213.636
Số giảm trong kỳ	-	(123.510.500)	(630.000.138)	(753.510.638)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(12.480.000)	(119.304.493)	(131.784.493)
- <i>Chuyển sang công cụ dụng cụ</i>	-	(111.030.500)	(510.695.645)	(621.726.145)
Số dư cuối kỳ	11.091.830.843	4.886.758.713	520.409.541	16.498.999.097
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	2.991.879.888	2.883.234.198	939.866.675	6.814.980.761
Số tăng trong kỳ	353.746.440	217.092.258	35.596.705	606.435.403
- <i>Khấu hao TSCĐ</i>	353.746.440	217.092.258	35.596.705	606.435.403
Số giảm trong kỳ	-	(118.342.860)	(479.985.675)	(598.328.535)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(12.480.000)	(119.304.493)	(131.784.493)
- <i>Chuyển sang công cụ dụng cụ</i>	-	(105.862.860)	(360.681.182)	(466.544.042)
Số cuối kỳ	3.345.626.328	2.981.983.596	495.477.705	6.823.087.629
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	7.946.737.319	2.127.035.015	184.633.913	10.258.406.247
Tại ngày cuối kỳ	7.746.204.515	1.904.775.117	24.931.836	9.675.911.468

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay 3.711.498.882 VND
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng 1.637.603.950 VND

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	39.185.632.837	39.185.632.837
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	39.185.632.837	39.185.632.837
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	39.185.632.837	39.185.632.837
Tại ngày cuối kỳ	39.185.632.837	39.185.632.837

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay 37.341.366.837 VND

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.118.210.220	1.033.958.003
- Kho 1,5 ha Hòa Phước	1.118.210.220	1.033.958.003
	1.118.210.220	1.033.958.003

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	24.000.000.000	24.000.000.000
- Cty Cổ phần Thép Việt Mỹ	24.000.000.000	24.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	3.030.000.000	3.030.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(2.010.000.000)	(1.170.000.000)
	25.020.000.000	25.860.000.000

(*) là giảm giá khoản đầu tư cổ phiếu của Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2013 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thép Việt Mỹ	Bà Rịa, Vũng Tàu	20,36%	20,36%	Sản xuất, kinh doanh thép

Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Đầu tư cổ phiếu	3.030.000.000	3.030.000.000
	3.030.000.000	3.030.000.000

	30/06/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Chi tiết đầu tư dài hạn khác:				
Công ty CP Gang Thép Thái Nguyên	300.000	3.030.000.000	300.000	3.030.000.000
	300.000	3.030.000.000	300.000	3.030.000.000

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	610.174.558	304.162.200
Số tăng trong kỳ	710.967.625	721.316.970
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	(437.221.820)	(431.267.689)
Giảm khác		
Số dư cuối kỳ	883.920.363	594.211.481
Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng	66.925.000	131.035.000
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	292.214.390	284.257.517
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	396.431.495	194.882.041
Chi phí trả trước dài hạn khác	128.349.478	-
	883.920.363	610.174.558

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	112.679.223.416	83.391.165.482
Vay ngân hàng	112.679.223.416	83.391.165.482
	112.679.223.416	83.391.165.482
Chi tiết vay ngắn hạn		
	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Đà Nẵng (1)	26.882.110.997	3.283.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Đà Nẵng (2)	80.786.852.274	37.561.445.160
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đà Nẵng (3)	5.010.260.145	25.107.379.000
Ngân hàng HSBC - CN Hồ Chí Minh	-	17.439.341.322
	112.679.223.416	83.391.165.482

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2012/HD ngày 30/06/2012 cụ thể như sau:

- Hạn mức cho vay: 165 tỷ đồng;
- Thời hạn rút vốn của hợp đồng: từ ngày 01/07/2012 đến hết ngày 30/06/2013;
- Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân tối đa là 3 tháng;
- Mục đích của khoản vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thế chấp bằng tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp, cầm cố và toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2013 là 7,5% đối với vay bằng VND.

(2) Hợp đồng số 38/2013/VCB-KHDN ngày 20/02/2013 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 25/04/2013, phụ lục hợp đồng số 02 ngày 03/06/2013, cụ thể như sau:

- Hạn mức cho vay: 90 tỷ đồng;
- Thời hạn rút vốn của hợp đồng: Hiệu lực hợp đồng đến hết ngày 31/12/2013;
- Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân tối đa là 4 tháng;
- Mục đích của khoản vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thép thành phẩm, phôi thép và thép phế trong nước;
- Thế chấp bằng tài sản của Công ty và tài sản hình thành từ nguồn vốn vay, thỏa thuận chi tiết cụ thể trong các hợp đồng thế chấp, cầm cố số: 60/NHNT-ĐN ngày 12/08/2008 và số 63/2010/VCB-KHDN ngày 14/09/2010;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2013 là 7,25% đối với vay bằng VND.

(3) Hợp đồng tín dụng số 21092012/HĐTD ngày 21/09/2012 cụ thể như sau:

- Hạn mức cho vay: 60 tỷ đồng;
- Thời gian duy trì hạn mức cho vay: 12 tháng;
- Thời hạn cho vay: cụ thể của mỗi lần giải ngân tối đa là 3 tháng;
- Mục đích của khoản vay: Phục vụ cho việc kinh doanh của Công ty;
- Tài sản đảm bảo là: Nhà và đất ở tại Thành phố Tam Kỳ và 02 lô đất tại thành phố Hồ Chí Minh. Quy định cụ thể tại hợp đồng thế chấp số: 07082012 ngày 07/08/2012. Đồng thời thế chấp tài sản là các khoản phải thu, quy định cụ thể tại HĐTC số 08082012 ngày 20/09/2012;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng với lần giải ngân gần nhất ngày 28/06/2013 là 9%/năm với vay VND.

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	56.560.487	120.146.319
Thuế thu nhập doanh nghiệp	315.121.444	326.487.869
Thuế thu nhập cá nhân	16.738.860	-
	388.420.791	446.634.188

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	224.668.793	140.961.020
Chi phí phải trả khác (tiền điện, tiền vận chuyển,...)	1.397.635.994	855.093.438
	1.622.304.787	996.054.458

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	383.100.666	886.128.258
Kinh phí công đoàn	50.240.934	55.395.000
Bảo hiểm xã hội	12.316.456	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	424.173.303
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.839.632.161	602.250.295
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>1.633.484.800</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>1.206.147.361</i>	<i>602.250.295</i>
	3.285.290.217	1.967.946.856

16 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải trả, phải nộp khác dài hạn (hàng thừa chưa quyết toán, khác)	1.261.439.140	2.103.997.396
	1.261.439.140	2.103.997.396

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 1.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2012 số 346 ngày 05 tháng 04 năm 2013, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2012 như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận chưa phân phối	3.283.726.427
Trích Quỹ Dự trữ bắt buộc	164.186.320
Trích Quỹ Dự phòng tài chính	164.186.320
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	986.041.387
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 200 đ)	1.969.312.400

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2013 VND	Tỷ lệ %	01/01/2013 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của TCT Thép Việt Nam	81.674.240.000	82,95	81.674.240.000	82,95
Vốn góp của các đối tượng khác	16.791.380.000	17,05	16.791.380.000	17,05
	98.465.620.000	100,00	98.465.620.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	98.465.620.000	98.465.620.000
- Vốn góp cuối năm	98.465.620.000	98.465.620.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	1.969.312.400	3.938.624.800
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	1.969.312.400	3.938.624.800

d) Cổ phiếu

	30/06/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.846.562	9.846.562
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.846.562	9.846.562
- Cổ phiếu phổ thông	9.846.562	9.846.562
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.846.562	9.846.562
- Cổ phiếu phổ thông	9.846.562	9.846.562
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty		
	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.887.016.180	10.887.016.180
Quỹ dự phòng tài chính	2.976.369.106	2.812.182.786
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.491.018.689	1.326.832.369
18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2013	2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	765.395.484.660	602.562.297.366
- Khu vực Đà Nẵng	609.071.066.485	372.002.272.454
- Khu vực Miền Trung và Tây Nguyên	141.628.353.185	178.942.441.727
- Khu vực Miền Bắc	-	14.652.392.169
- Khu vực Miền Nam	14.696.064.990	36.965.191.016
	765.395.484.660	602.562.297.366
19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2013	2012
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	12.549.888	194.790.028
	12.549.888	194.790.028
20 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2013	2012
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	765.382.934.772	602.367.507.338
- Khu vực Đà Nẵng	609.058.516.597	371.807.482.426
- Khu vực Miền Trung và Tây Nguyên	141.628.353.185	178.942.441.727
- Khu vực Miền Bắc	-	14.652.392.169
- Khu vực Miền Nam	14.696.064.990	36.965.191.016
	765.382.934.772	602.367.507.338

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Giá vốn của hàng bán và cung cấp dịch vụ	738.205.740.320	581.955.560.147
- Khu vực Đà Nẵng	589.711.021.076	357.081.198.268
- Khu vực Miền Trung và Tây Nguyên	134.895.095.107	174.052.204.132
- Khu vực Miền Bắc	-	14.546.548.361
- Khu vực Miền Nam	13.599.624.137	36.275.609.386
	738.205.740.320	581.955.560.147

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	44.186.662	62.814.889
Cổ tức, lợi nhuận được chia	193.000.000	411.600.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	64.115.288	-
Lãi bán hàng trả chậm	1.474.744.279	3.975.852.042
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	23.005.694
	1.776.046.229	4.473.272.625

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Lãi tiền vay	2.669.758.257	6.813.551.406
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	570.635.213	27.888.376
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng	917.200.000	(543.994.306)
	4.157.593.470	6.297.445.476

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	361.387.406	115.627.573
Chi phí nhân công	5.615.203.144	5.724.170.550
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.754.486.891	6.521.053.310
Chi phí khác bằng tiền	2.454.494.654	1.630.263.328
	19.185.572.095	13.991.114.761

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	127.260.337	458.465.104
Chi phí nhân công	277.246.756	503.346.609
Chi phí khấu hao tài sản cố định	606.435.403	568.744.023
Chi phí dịch vụ mua ngoài	872.835.951	2.779.742.271
Chi phí khác bằng tiền	218.208.988	694.935.568
	2.101.987.435	5.005.233.575

26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

26.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.545.744.766	1.702.976.053
Các khoản điều chỉnh tăng	-	1.500.000
- <i>Chi phí không hợp lệ</i>	-	1.500.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(193.000.000)	(411.600.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(193.000.000)	(411.600.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.352.744.766	1.292.876.053
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	838.186.192	323.219.013
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	326.487.869	1.974.895.773
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(849.552.617)	(2.298.114.786)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	315.121.444	-

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.707.558.574	1.379.757.040
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.707.558.574	1.379.757.040
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.846.562	9.846.562
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	275	140

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	488.647.743	574.092.677
Chi phí nhân công	5.892.449.900	6.227.517.159
Chi phí khấu hao TSCĐ	606.435.403	568.744.023
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.054.924.386	7.227.014.852
Chi phí khác bằng tiền	2.245.102.098	4.398.979.625
	21.287.559.530	18.996.348.336

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.148.241.264		14.149.410.769	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	203.494.721.895	(6.440.585.956)	128.416.428.945	(6.440.585.956)
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	2.323.676.045	(837.576.045)	2.323.676.045	(760.376.045)
Đầu tư dài hạn khác	3.030.000.000	(2.010.000.000)	3.030.000.000	(1.170.000.000)
	212.996.639.204	(9.288.162.001)	147.919.515.759	(8.370.962.001)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	112.679.223.416	83.391.165.482
Phải trả người bán, phải trả khác	90.003.881.683	49.812.346.704
Chi phí phải trả	1.622.304.787	996.054.458
	204.305.409.886	134.199.566.644

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2013				
Tiền và tương đương tiền	4.148.241.264			4.148.241.264
Phải thu k.hàng, phải thu khác	191.187.242.661	5.866.893.278		197.054.135.939
Các khoản cho vay				-
Đầu tư ngắn hạn	1.486.100.000			1.486.100.000
Đầu tư dài hạn khác	-	1.020.000.000		1.020.000.000
	196.821.583.925	6.886.893.278	-	203.708.477.203
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và tương đương tiền	14.149.410.769			14.149.410.769
Phải thu k.hàng, phải thu khác	120.355.207.747	1.620.635.242		121.975.842.989
Các khoản cho vay				-
Đầu tư ngắn hạn	1.563.300.000			1.563.300.000
Đầu tư dài hạn khác	-	1.860.000.000		1.860.000.000
	136.067.918.516	3.480.635.242	-	139.548.553.758

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2013				
Vay và nợ	112.679.223.416			112.679.223.416
Phải trả người bán, phải trả khác	88.714.809.323	1.289.072.360		90.003.881.683
Chi phí phải trả	1.622.304.787			1.622.304.787
	203.016.337.526	1.289.072.360	-	204.305.409.886
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	83.391.165.482			83.391.165.482
Phải trả người bán, phải trả khác	47.680.716.088	2.131.630.616		49.812.346.704
Chi phí phải trả	996.054.458			996.054.458
	132.067.936.028	2.131.630.616	-	134.199.566.644

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 2.

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam và các đơn vị trực thuộc	Công ty mẹ	60.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thép Việt Mỹ	Công ty liên kết	22.696.665.545	-
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	Công ty con của TCT Thép Việt Nam	-	31.179.907.946
Mua hàng			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam và các đơn vị trực thuộc	Công ty mẹ	256.674.072.523	264.702.026.177
- Công ty Cổ phần Thép Việt Mỹ	Công ty liên kết	34.908.645.246	-
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	Công ty con của TCT Thép Việt Nam	90.684.000	55.719.573.800
Thanh toán tiền hàng			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam và các đơn vị trực thuộc	Công ty mẹ	272.670.970.665	-
- Công ty Cổ phần Thép Việt Mỹ	Công ty liên kết	26.121.478.056	-
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	Công ty con của TCT Thép Việt Nam	421.696.880	-
Cổ tức được chia			
- Cty CP Kim khí TP HCM - HMC	Công ty con của TCT Thép Việt Nam	193.000.000	-
		-	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu			
- Công ty Cổ phần Thép Việt Mỹ	Công ty liên kết	-	152.271.230
Phải trả người bán			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam và các đơn vị trực thuộc	Công ty mẹ	22.719.872.879	38.716.771.021
- Công ty Cổ phần Thép Việt Mỹ	Công ty liên kết	8.634.895.960	-
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	Công ty con của TCT Thép Việt Nam	-	331.012.880
Phải trả ngắn hạn khác			
- Công ty CP Thép Thủ Đức	Công ty con của TCT Thép Việt Nam	431.743.410	-
Phải trả dài hạn khác			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam và các đơn vị trực thuộc	Công ty mẹ	-	1.352.983.998

Đầu tư ngắn, dài hạn và công ty liên kết

- Cty CP Kim khí TP HCM - HMC	Công ty con của TCT Thép Việt Nam	2.323.676.045	2.323.676.045
- Công ty CP Thép Miền Trung	Công ty liên kết	24.000.000.000	24.000.000.000
- Cty CP Gang Thép Thái Nguyên	Công ty con của TCT Thép Việt Nam	3.030.000.000	3.030.000.000

Cổ tức phải trả

- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	1.633.484.800	-
-------------------------------------	------------	---------------	---

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	495.000.000	659.400.000

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bùi Minh Nam

Trần Nguyễn Hoàng Nam Thành Tuấn

Thân Thanh

Phụ lục 1 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
6 tháng đầu năm 2012							
Số dư đầu kỳ 01/01/2012	98.465.620.000	300.347.000	10.887.016.180	2.459.837.436	775.994.245	6.878.359.700	119.767.174.561
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	1.379.757.040	1.379.757.040
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	550.838.124	550.838.124	(2.939.734.900)	(1.838.058.652)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(3.938.624.800)	(3.938.624.800)
Số dư cuối kỳ 30/06/2012	98.465.620.000	300.347.000	10.887.016.180	3.010.675.560	1.326.832.369	1.379.757.040	115.370.248.149
6 tháng đầu năm 2013							
Số dư đầu kỳ 01/01/2013	98.465.620.000	300.347.000	10.887.016.180	2.812.182.786	1.326.832.369	3.283.726.427	117.075.724.762
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	2.707.558.574	2.707.558.574
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	164.186.320	164.186.320	(1.314.414.027)	(986.041.387)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(1.969.312.400)	(1.969.312.400)
Số dư cuối kỳ 30/06/2013	98.465.620.000	300.347.000	10.887.016.180	2.976.369.106	1.491.018.689	2.707.558.574	116.827.929.549

Phụ lục 2 : BÁO CÁO BỘ PHẬN CHÍNH YẾU - THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

	Kinh doanh các sản phẩm về thép VND	Dịch vụ VND	Tổng cộng các bộ phận VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	764.362.911.079	1.032.573.581	765.395.484.660	(12.549.888)	765.382.934.772
Chi phí trực tiếp	738.205.740.320	-	738.205.740.320		738.205.740.320
Chi phí phân bổ					23.669.106.771
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					3.508.087.681
Tài sản không phân bổ					326.250.146.708
Tổng tài sản					326.250.146.708
Nợ phải trả không phân bổ					209.422.217.159
Tổng nợ phải trả					209.422.217.159